TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Bản án số: 03/2018/ HNGĐ-ST
Ngày 29/01/2018
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phước Hoà.
Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Kim Thành.

2. Ông Nguyễn Văn Đời.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Thảo - Thư ký Toà án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận S tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Hương Thu - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 26, 29/01/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận S - Địa chỉ: số nhà 25 đường Hà Thị Thân, quận S, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 107/2017/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2017 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2017/QĐST - HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị L - sinh năm: 1980; trú tại: Lô 98C1 khu dân cư Làng Cá, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Ngô Minh Đ - sinh năm: 1968; trú tại: Lô 98C1 khu dân cư Làng Cá, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Võ Văn Đ - Văn phòng Luật sư T, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đ. Địa chỉ: 37 Hoàng Văn Thụ, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T - Chức vụ: Phó giám đốc phụ trách. Ông Nguyễn Văn T ủy quyền cho ông Nguyễn Hoàng M. Chức vụ: Phó giám đốc Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất số 2 (Văn bản ủy quyền số 02/UQ - TTPTQĐ ngày 24.01.2018). Ông Nguyễn Hoàng M ủy quyền lại cho bà Huỳnh Thị Kim H - Chức vụ: Chuyên viên phòng QLĐ - TĐC Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất số 2 tham gia tố tụng tại phiên tòa (Văn bản ủy quyền số 86/TTPTQĐ ngày 26.01.2018) (có mặt).

- *Người giám định:* Ông Nguyễn Văn T 1 – Sinh năm: 1990 - Thẩm định viên về giá, thuộc Công ty cổ phần giám định, thẩm định S. Địa chỉ: 134/24 Lê Hữu Trác, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Nguyên đơn - Bà Phan Thị L trình bày:*

* Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Ngô Minh Đ kết hôn năm 2002, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống ở nhà cha mẹ chồng tôi tại phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là ông Đ thường xuyên chửi bới, xúc phạm, đánh đập tôi; áp đặt tôi trong mọi trường hợp, những gì ông muốn thì tôi phải chấp thuận làm theo nếu không sẽ bị đánh đập. Ông không chia xẻ với tôi về vấn đề tiền bạc, hay nuôi dạy con cái; ông còn bạo lực đối với tôi trong vấn đề tình dục. Vì vậy, nay về tình cảm tôi không còn yêu thương ông Đ nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn.

* Về nuôi con: Bà Phan Thị L xác định vợ chồng có 03 con chung là Ngô Thị Phan S - sinh ngày: 17.01.2003; Ngô Phan Minh L - sinh ngày: 16.10.2004; Ngô Thu M - sinh ngày: 18.12.2012. Tại đơn khởi kiện và trong quá trình hòa giải bà L yêu cầu khi ly hôn bà xin được nuôi hết 03 con chung cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Bà yêu cầu Ông Ngô Minh Đ cấp dưỡng nuôi 03 con mỗi tháng 3000.000đ (1000.000đ/01con/01 tháng). Tuy nhiên, tại phiên tòa bà yêu cầu được nuôi hai con

Ngô Thị Phan S và Ngô Thu M, giao cho ông Ngô Minh Đ nuôi dưỡng con Ngô Phan Minh L. Bà và ông Đ không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

* Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện và ý kiến trong quá trình hòa giải, Bà Phan Thị L xác định vợ chồng có tài sản chung là ngôi nhà xây dựng trên lô đất có diện tích 160 m^2 tại Lô 98C1 khu dân cư Làng Cá, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng; Nguồn gốc đất này là đất ông Đ được thừa kế tiêu chuẩn tái định cư từ nhà và đất của mẹ ông là bà Đặng Thị Minh C (tên gọi khác là Đặng Thị L) để lại sau khi giải tỏa vào năm 2012. Sau đó, hai vợ chồng cùng nhau bỏ tiền ra xây dựng căn nhà cấp 4 trên đất và cùng sử dụng chung cho đến nay. Vì vậy, bà L xác định cả nhà và đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng nên bà yêu cầu chia theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, vợ chồng còn có hai xe máy nhưng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên tại phiên tòa, bà L thống nhất tài sản chung của vợ chồng chỉ là phần nhà cấp 4 xây dựng trên đất, còn phần diện tích đất 160 m^2 tại Lô 98C1 khu dân cư Làng Cá, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng là tài sản ông Đ được thừa kế riêng từ tiêu chuẩn tái định cư của mẹ ông Đ là bà Đặng Thị Minh C (tên gọi khác là Đặng Thị L) do giải tỏa nhà đất vào năm 2012. Do đó bà đồng ý không chia phần đất. Riêng phần nhà xây dựng trên đất bà đồng ý giao cho ông Đ sở hữu nhưng ông Đ phải thối trả cho bà toàn bộ giá trị căn nhà theo giá thị trường đã thẩm định là 161.280.000đ và ông Đ hỗ trợ thêm cho bà một khoản tiền cho đủ 350.000.000đ để bà có điều kiện mua một căn hộ chung cư làm nơi ở mới.

* Về nợ: Tại đơn khởi kiện và ý kiến trong quá trình hòa giải, Bà Phan Thị L xác định vợ chồng có nợ tiền sử dụng đất của Nhà nước đối với Lô đất số 98C1 khu dân cư Làng Cá, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng số tiền tạm tính đến thời điểm 31.12.2017 là 686.400.000 đồng. Số tiền này, bà L yêu cầu cả hai vợ chồng có trách nhiệm trả mỗi người một nữa.

Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà L thống nhất xác định số nợ tiền sử dụng đất của Nhà nước đối với lô đất nói trên tính đến thời điểm xét xử hiện nay là nợ riêng của cá nhân ông Đ nên ông Đ tự trả. Ngoài ra, ông bà không có nợ chung.

- *Bị đơn là ông Ngô Minh Đ trình bày:*

* Về quan hệ hôn nhân:

Tôi và Bà Phan Thị L kết hôn năm 2002, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống ở nhà cha mẹ tôi tại phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng nhau nhiều vấn đề trong cuộc sống nên

thường hay cãi nhau. Hiện nay vợ chồng tôi tuy sống chung một nhà nhưng không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay tôi xác định không còn tình cảm gì với bà L nữa nên tôi cũng đồng ý ly hôn.

* Về nuôi con: Tôi xác định vợ chồng có 03 con chung là Ngô Thị Phan S - sinh ngày: 17.01.2003; Ngô Phan Minh L - sinh ngày: 16.10.2004; Ngô Thu M - sinh ngày: 18.12.2012. Trước đây, tôi xin được nuôi hai con Ngô Thị Phan S và Ngô Phan Minh L; giao cho vợ tôi nuôi con Ngô Thu M cho đến khi các con chúng tôi đủ 18 tuổi. Tại bản tự khai bổ sung ngày 04.01.2018, tôi yêu cầu được nuôi hết cả ba con. Không yêu cầu bà L phải cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay tôi cũng đồng ý với yêu cầu của bà L giao hai con Ngô Thị Phan S và Ngô Thu M cho bà L nuôi dưỡng, còn tôi trực tiếp nuôi dưỡng con Ngô Phan Minh L. Tôi và bà L không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

* Về tài sản chung: Tôi xác định tài sản chung của vợ chồng chỉ là phần nhà cấp 4 xây dựng trên Lô đất số 98C1 khu dân cư Làng Cá, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng. Phần diện tích đất này là tài sản tôi được thừa kế riêng từ tiêu chuẩn tái định cư của mẹ tôi là bà Đặng Thị Minh C (tên gọi khác là Đặng Thị L) do nhà và đất bị giải tỏa vào năm 2012. Sau đó, hai vợ chồng cùng nhau bỏ tiền ra xây dựng căn nhà cấp 4 trên đất và cùng sử dụng chung cho đến nay. Vì vậy, tôi xác định phần đất tại lô đất số 98C1 khu dân cư Làng Cá, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng là của tôi được thừa kế riêng nên tôi không đồng ý chia. Tôi chỉ đồng ý chia phần nhà cấp 4 trên đất cho vợ chồng theo giá thị trường đã thẩm định. Tuy nhiên, xét thấy điều kiện của bà L khó khăn nên tôi nhất trí với ý kiến của bà L, xin được nhận sở hữu toàn bộ căn nhà cấp 4 xây dựng trên lô đất số 98C1 khu dân cư Làng Cá, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng và tôi đồng ý thối trả cho bà L toàn bộ giá trị phần nhà cấp 4 xây dựng trên đất theo giá thị trường đã thẩm định là 161.280.000 đồng (tôi không nhận 50% giá trị nhà tôi được chia). Ngoài ra, tôi tự nguyện hỗ trợ thêm cho bà L số tiền 188.720.000 đồng. Tổng cộng là 350.000.000 đồng. Số tiền này tôi sẽ giao cho bà L vào ngày 16.3.2018. Ngoài ra, vợ chồng còn có hai xe máy nhưng tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về nợ: Tôi xác định vợ chồng không có nợ chung. Riêng tiền sử dụng đất của lô đất số 98C1 khu dân cư Làng Cá, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng tôi vẫn còn nợ của Nhà nước tính đến thời điểm xét xử hiện nay là 686.400.000 đồng (hợp đồng số 12/HĐ-CQSDĐ ngày 16.5.2012). Số nợ này là nợ riêng của tôi nên tôi tự trả, không liên quan gì đến bà L.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* là Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đ liên tục vắng mặt tại các phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, kể cả tại phiên tòa ngày 10.01.2018. Tuy nhiên, theo Giấy xác nhận số 205/GXN - CN2 ngày 05.10.2017 và số 338/GXN - CN2 ngày 08.12.2017 của Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất số 2 là đơn vị trực thuộc của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đ (hiện đang quản lý số nợ tiền sử dụng lô đất 98C1 khu dân cư Làng Cá, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng) thể hiện:

Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất số 2, thành phố Đà Nẵng tạm xác nhận giá trị lô đất số 98C1 đường 10.5m khu dân cư Làng cá N, quận S, thành phố Đà Nẵng như sau: Ông Ngô Minh Đ đã ký hợp đồng số 12/HĐ-CQSDĐ ngày 16.5.2012 với Ban quản lý các dự án Phát triển đô thị Đ về việc nhận nợ tiền sử dụng đất trong thời hạn 05 năm. Đến nay đã hết hạn nợ 05 năm và chủ hộ nộp tiền theo đơn giá mới có tên đường của Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 20.12.2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc quy định giá đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất số 2 tạm xác nhận giá trị lô đất trên đến thời điểm 31.12.2017 là 686.400.000đồng. Nếu sau này chủ trương, chính sách thay đổi thì giá trị lô đất cũng thay đổi theo.

Tòa án nhân dân quận S đã nhiều lần triệu tập và yêu cầu Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đ nếu có yêu cầu ông Ngô Minh Đ thực hiện việc nộp số tiền sử dụng đất nêu trên thì có văn bản gửi cho Tòa án nhân dân quận S để xem xét giải quyết nhưng Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đ vẫn chỉ gửi văn bản lặp lại nội dung trên.

Tại phiên tòa, đại diện Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đ có mặt và khẳng định Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đ chỉ xác nhận giá trị lô đất trên đến thời điểm xét xử là 686.400.000 đồng (tính theo giá đất quy định tại Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 20.12.2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng). Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đ không yêu cầu ông Ngô Minh Đ phải trả số nợ tiền sử dụng đất nói trên ngay tại thời điểm xét xử hiện nay, mà khi nào ông Ngô Minh Đ liên hệ với Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đ để trả nợ tiền sử dụng đất đối với lô đất trên thì Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đ sẽ tính giá đất theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng tại thời điểm trả nợ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Ngô Minh Đ cho rằng: Tại phiên tòa, bà Phan Thị Lvà ông Ngô Minh Đ đã thống nhất thỏa thuận được với nhau về quan hệ hôn nhân, nuôi con và chia tài sản chung nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của bà Phan Thị L và ông Ngô Minh Đ về các vấn đề trên.

Riêng phần nợ tiền sử dụng đất đối với lô đất số 98C1 đường 10.5m khu dân cư Làng cá N, quận S, thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa hai ông bà đã thống nhất xác định đây là nợ riêng của ông Đ; đại diện Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đ cũng không yêu cầu ông Ngô Minh Đ phải trả số nợ tiền sử dụng đất nói trên ngay tại thời điểm xét xử hiện nay. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với số nợ tiền sử dụng đất nói trên. Khi nào ông Ngô Minh Đ liên hệ với Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đ để trả nợ thì Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đ tính giá đất theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố Đ tại thời điểm trả nợ như ý kiến của đại diện Trung tâm phát triển quỹ đất.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn, bị đơn, người giám định đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đ liên tục vắng mặt tại các phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, kể cả tại phiên tòa ngày 10.01.2018 nên chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

* Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng các Điều 51, 55, 56 Luật Hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Phan Thị L và ông Ngô Minh Đ.

* Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của Bà Phan Thị L và ông Ngô Minh Đ về việc bà Phan Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung Ngô Thị Phan S - sinh ngày: 17.01.2003 và Ngô Thu M - sinh ngày: 18.12.2012; ông Ngô Minh Đ trực tiếp nuôi con Ngô Phan Minh L - sinh ngày: 16.10.2004 cho đến khi các con chung của hai ông bà đủ 18 tuổi. Bà Phan Thị L và Ông Ngô Minh Đ không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

* Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của bà Phan Thị L và ông Ngô Minh Đ như sau: Ông Ngô Minh Đ được sở hữu, sử dụng toàn bộ căn nhà cấp 4 xây dựng trên lô đất số 98C1 đường 10.5m (nay là đường Phạm Huy Thông) khu dân cư Làng cá N, quận S, thành phố Đà Nẵng. Ông Ngô Minh Đ thối trả cho bà Phan Thị L toàn bộ giá trị phần nhà cấp 4 xây dựng trên đất theo giá thị trường đã thẩm định là 161.280.000 đồng. Ngoài ra, ông Đ tự nguyện hỗ trợ thêm cho bà L số tiền 188.720.000 đồng. Tổng cộng là 350.000.000 đồng. Số tiền này ông Đ sẽ giao cho bà L vào ngày 16.3.2018.

Ông bà còn thừa nhận vợ chồng có 02 chiếc xe máy nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

* Về nợ: Tại phiên tòa hai ông bà đã thống nhất xác định số nợ tiền sử dụng đất đối với lô đất số 98C1 đường 10.5m khu dân cư Làng cá N, quận S, thành phố Đà Nẵng là nợ riêng của ông Đ; đại diện Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đ cũng không yêu cầu ông Ngô Minh Đ phải trả số nợ tiền sử dụng đất nói trên ngay tại thời điểm xét xử. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với số nợ tiền sử dụng đất nói trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Phan Thị L đối với ông Ngô Minh Đ là tranh chấp về hôn nhân gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận S theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Phan Thị L và ông Ngô Minh Đ kết hôn năm 2002, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận kết hôn số 31, quyển số 01/2002 ngày 13 tháng 3 năm 2002). Hôn nhân của hai ông bà phù hợp với các quy định của pháp luật về điều kiện và thủ tục kết hôn, nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Phan Thị L và ý kiến của ông Ngô Minh Đ, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Mặc dù hai ông bà trình bày nguyên nhân mâu thuẫn khác nhau nhưng cả hai đều thừa nhận giữa hai vợ chồng bất đồng nhau nhiều vấn đề trong cuộc sống nên thường xuyên cãi vả nhau. Sự thừa nhận của hai ông bà phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương. Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa, hai ông bà đều xác định không còn tình cảm gì với nhau nữa và đều thống nhất ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa hai ông bà đã đến mức trầm trọng, việc thuận tình ly hôn giữa hai ông bà là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần căn cứ các điều 51, 55, 56 Luật Hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn của hai ông bà.

[3] Về con chung: Bà Phan Thị L và ông Ngô Minh Đ có 03 con chung tên: Ngô Thị Phan S - sinh ngày: 17.01.2003; Ngô Phan Minh L - sinh ngày: 16.10.2004; Ngô

Thu M - sinh ngày: 18.12.2012. Mặc dù trong quá trình hòa giải hai ông bà có tranh chấp về việc nuôi con. Tuy nhiên, tại phiên tòa, hai ông bà đã thống nhất thỏa thuận giao hai cháu Ngô Thị Phan S và Ngô Thu M cho Bà Phan Thị L trực tiếp nuôi dưỡng; Ông Ngô Minh Đ trực tiếp nuôi cháu Ngô Phan Minh L, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Bà Phan Thị L và ông Ngô Minh Đ không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy sự thỏa thuận của hai ông bà về việc nuôi con chung là tự nguyện, phù hợp với các Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình nên công nhận.

Vì lợi ích con chung các bên có đầy đủ quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản chung:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do Bà Phan Thị L và Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất số 2 là đơn vị trực thuộc của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đ cung cấp, cũng như kết quả xác minh tại Thanh tra quận S và lời thừa nhận của các bên thì nhà và đất tại Lô 98C1 khu dân cư Làng Cá, phường N, quận S, Tp. Đà Nẵng hiện nay bà Phan Thị L và ông Ngô Minh Đ đang ở có nguồn gốc như sau:

Nguyên trước đây mẹ của ông Ngô Minh Đ là bà Đặng Thị Minh C (tên gọi khác là Đặng Thị L) có tạo lập được ngôi nhà trên thửa đất 700m^2 tại phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng. Bà C (L) sinh hạ được 07 người con tên: Ngô R, Ngô Minh T, Ngô Minh D, Ngô Minh Đ, Ngô Thị Y, Ngô Thị Minh H, và Ngô Thị Minh Y. Trong quá trình sinh sống tại lô đất trên, khi các con đã trưởng thành và lập gia đình bà L đã cho đất để các con xây dựng nhà ở. Riêng ông Ngô Minh Đ sau khi cưới bà Phan Thị L vợ chồng ông bà vẫn sống cùng với mẹ trên diện tích nhà đất còn lại. Sau đó, phần nhà đất còn lại của bà L nằm trong diện giải tỏa của dự án Khu dân cư Làng Cá N. Bà L được đền bù số tiền 200.000.000đ và bố trí hai lô đất tái định cư gồm: 01 lô đất chính đường 10,5m và 01 lô đất chính đường 5,5m. Trong thời gian thực hiện giải tỏa đền bù, bà Đặng Thị L qua đời, các con của bà Đặng Thị L có sự tranh chấp về hai lô đất tái định cư và số tiền đền bù 200.000.000đ của bà.

Ngày 05.4.2012, Thanh tra quận S đã tiến hành giải quyết, sau khi hòa giải các con bà Đặng Thị L đều thống nhất:

- Giao cho ông Ngô Minh Đ đứng tên, làm nhà ở trên lô đất chính đường 10,5m.

- Đối với lô đất chính đường 5,5m và số tiền 200.000.000đ để lại cho các anh, chị, em đồng sở hữu.

Căn cứ vào kết quả hòa giải nói trên, Thanh tra quận S đã báo cáo, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận S có văn bản đề nghị Ban quản lý các dự án phát triển đô thị Đ giao lô đất chính đường 10,5m cho ông Ngô Minh Đ nhận, đứng tên, làm nhà ở. Đối với lô đất chính đường 5,5m và số tiền 200.000.000đ các anh, chị, em đồng sở hữu.

Trên cơ sở đó, Ban quản lý các dự án phát triển đô thị Đ và ông Ngô Minh Đ đã ký hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử đất số 12/HĐ-CQSDĐ ngày 16 tháng 5 năm 2012 đối với lô đất số 98C1 khu dân cư Làng Cá, phường N, quận S, Tp. Đà Nẵng và ông Ngô Minh Đ nhận nợ tiền sử dụng đất của Nhà nước tại thời điểm ký hợp đồng là 265.200.000 đồng.

Sau khi nhận lô đất nói trên, ông Đ đã cùng với bà Phan Thị L dùng tiền chung của hai vợ chồng xây dựng căn nhà cấp 4 trên đất để vợ chồng ông bà và con cái chung sống cho đến nay, không ai có tranh chấp hay kiện tụng gì.

Tại phiên tòa, bà Phan Thị L và ông Ngô Minh Đ cũng thống nhất xác định tài sản chung của vợ chồng chỉ là phần nhà cấp 4 xây dựng trên đất, còn phần diện tích đất 160 m^2 tại Lô 98C1 khu dân cư Làng Cá, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng là tài sản riêng của ông Đ được thừa kế từ tiêu chuẩn tái định cư của mẹ ông Đ là bà Đặng Thị Minh C (tên gọi khác là Đặng Thị L) do giải tỏa nhà đất vào năm 2012. Bà Phan Thị L và ông Ngô Minh Đ thống nhất giao cho ông Ngô Minh Đ sở hữu toàn bộ căn nhà cấp 4 xây dựng trên lô đất số 98C1 khu dân cư Làng Cá, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng. Ông Ngô Minh Đ đồng ý thối trả cho bà Phan Thị L toàn bộ giá trị phần nhà cấp 4 xây dựng trên đất theo giá thị trường đã thẩm định là 161.280.000 đồng (ông Đ không nhận 50% giá trị nhà ông được chia). Ngoài ra, ông Đ tự nguyện hỗ trợ thêm cho bà L số tiền 188.720.000 đồng. Tổng cộng là 350.000.000 đồng. Số tiền này ông Đ sẽ giao cho bà L vào ngày 16.3.2018.

Xét thấy sự thỏa thuận trên của hai ông bà là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình nên công nhận.

Ngoài ra, ông bà còn thừa nhận vợ chồng có hai xe máy nhưng ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Về nợ: Tại phiên tòa hai ông bà đã thống nhất xác định số nợ tiền sử dụng đất đối với lô đất số 98C1 đường 10.5m khu dân cư Làng cá N, quận S, thành phố Đà Nẵng là nợ riêng của ông Đ; đại diện Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đ cũng không yêu cầu ông Ngô Minh Đ phải trả số nợ tiền sử dụng đất nói trên ngay tại thời điểm xét xử hiện nay. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với số nợ tiền sử dụng đất nói trên. Khi nào ông Ngô Minh Đ liên hệ với Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đ để trả nợ thì Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đ tính giá đất theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng tại thời điểm trả nợ như ý kiến của đại diện Trung tâm phát triển quỹ đất tại phiên tòa.

Ngoài ra, ông bà đều xác định vợ chồng không có khoản nợ chung nào khác.

[6] Chi phí xem xét định tại chổ Bà Phan Thị L tự nguyện nộp và đã chi xong theo quy định tại khoản 3 Điều 157 Bộ luật dân sự.

[7] Chi phí thẩm định giá tài sản: 18.000.000đ bà Phan Thị L tự nguyện chịu (đã nộp cho Công ty cổ phần giám định, thẩm định S chi nhánh Đà Nẵng, hóa đơn giá trị gia tăng số 0000077 ngày 10.11.2017).

[8] Về án phí:

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ban hành ngày 30.12.2016 về việc "Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án".

- Bà L phải chịu:

+ Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ.

+ Án phí chia tài sản chung: 161.280.000đ x 5% = 8.064.000đ. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 7.800.000đ bà L đã nộp theo biên lai thu số 01748 ngày 15.6.2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S. Bà L còn phải tiếp tục nộp 264.000đ.

- Ông Đ không nhận tài sản chung nên không phải chịu án phí chia tài sản chung.

+ Đối với số nợ tiền sử dụng đất lô 98C1 khu dân cư Làng Cá, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng, Bà Phan Thị L và ông Ngô Minh Đ đã thống nhất là nợ riêng của ông Đ, tại phiên tòa Trung tâm phát triển quỹ đất cũng không yêu cầu ông Đ phải trả nợ tiền sử dụng đất ngay tại thời điểm xét xử nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về số nợ trên. Do đó, ông Ngô Minh Đ cũng không phải chịu án phí đối với khoản nợ này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, 55, 56, 81, 82, 83, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ban hành ngày 30.12.2016 về việc "Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án".

Chấp nhận đơn xin ly hôn của Bà Phan Thị L đối với ông Ngô Minh Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Bà Phan Thị L và ông Ngô Minh Đ (Giấy chứng nhận kết hôn số 31, quyển số 01/2002 ngày 13 tháng 3 năm 2002).

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của bà Phan Thị L và ông Ngô Minh Đ như sau:

Bà Phan Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu Ngô Thị Phan S - sinh ngày: 17.01.2003 và Ngô Thu M - sinh ngày: 18.12.2012; Ông Ngô Minh Đ trực tiếp nuôi cháu Ngô Phan Minh L - sinh ngày: 16.10.2004, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Bà Phan Thị L và ông Ngô Minh Đ không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Vì lợi ích con chung các bên có đầy đủ quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của bà Phan Thị L và ông Ngô Minh Đ như sau:

Ông Ngô Minh Đ được sở hữu, sử dụng toàn bộ căn nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích đất 156m^2 tại lô số 98C1 khu dân cư Làng Cá (nay là đường Phạm Huy Thông), phường N, quận S, Tp. Đà Nẵng. Ông Đ thối trả cho bà Phan Thị L 161.280.000 đồng. Ngoài ra, ông Đ tự nguyện hỗ trợ thêm cho bà L số tiền 188.720.000 đồng. Tổng cộng là 350.000.000 đồng. Số tiền này ông Đ giao cho bà L vào ngày 16.3.2018.

Ông Đ có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được xác lập Quyền sở hữu nhà ở, Quyền sử dụng đất ở của cá nhân ông đối với nhà đất tại lô số 98C1 khu dân cư Làng Cá (nay là đường Phạm Huy Thông), phường N, quận S, Tp. Đà Nẵng sau khi đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ tiền sử dụng đất đối với Nhà n- ớc.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

- Bà L phải chịu:

+ Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ.

+ Án phí chia tài sản chung: 8.064.000đ. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 7.800.000đ bà L đã nộp theo biên lai thu số 01748 ngày 15.6.2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S. Bà L còn phải tiếp tục nộp 264.000đ.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát quận S;
- Những người tham gia tố tụng;
- Ủy ban nhân dân phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng.
- Lưu hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Phước Hòa